

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: **190/2025/DS-PT**
Ngày: 28 - 4 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Sỹ Thành, bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2025/TLPT-DS ngày 20/01/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/QĐ-PT ngày 21/02/2025, các Quyết định hoãn phiên tòa số 102/QĐ-PT ngày 17/3/2025 và số 172/QĐ-PT ngày 14/4/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H; Địa chỉ: Số B N, phường T (nay là phường T), thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông Lưu Minh Đ; Địa chỉ: Số F thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ liên hệ: Số A Tỉnh lộ 15, ấp P, xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*).

- Người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị Mỹ H1; Địa chỉ: Số F P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Phạm Văn H2; Địa chỉ: Số C V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Phạm Ngọc M; Địa chỉ: A Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk
(*Đều có đơn xin vắng mặt*).

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lưu Minh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ H trình bày:***

Vào ngày 29/9/2023 ông Lưu Minh Đ có thỏa thuận sẽ chuyển nhượng cho bà H 03 lô đất tại bản đồ khu C tái định cư thôn T, xã E, huyện C có tổng diện tích 1500m² với giá 600.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong, ông Đ có vay của bà H số tiền 1.111.272.000 đồng để trả nợ ngân hàng và rút sổ đỏ về. Ngoài ra, bà H còn chuyển khoản cho ông Đ vay 02 lần với số tiền 35.000.000 đồng. Tổng cộng ông Đ vay của bà H số tiền 1.146.272.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng B, mức 8,8%/năm, tính thành tiền mỗi tháng ông Đ phải trả cho bà H 8.500.000 đồng tiền lãi.

Sau khi xác nhận nợ, ông Đ đã trả cho bà H số tiền nợ gốc là 388.277.500 đồng vào ngày 19/3/2024 thông qua em gái bà H (chị ruột của ông Đ) là Phạm Thị Mỹ H1 chuyển khoản vào tài khoản của bà H. Ngoài ra, ông Đ còn chuyển khoản trả tiền lãi cho bà H các lần như sau: Ngày 31/10/2023 trả 8.600.000 đồng; ngày 01/12/2023 trả 8.500.000 đồng; ngày 31/12/2023 trả 8.500.000 đồng; ngày 18/01/2024 trả 10.000.000 đồng; ngày 20/4/2024 trả 10.000.000 đồng; ngày 15/5/2024 trả 5.500.000 đồng; ngày 24/5/2024 trả 8.000.000 đồng. Tiền ông Đ chuyển khoản cho bà H mượn ngày 02/01/2024 là 20.000.000 đồng, ngày 23/01/2024 là 6.000.000 đồng.

Tính đến nay, ông Đ còn nợ bà H số tiền gốc là 757.994.500 đồng, tiền lãi còn lại chưa thanh toán mặc dù bà H đã yêu cầu nhiều lần. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ trả cho bà H số tiền gốc là 757.994.500 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận lúc vay là 8,8%/năm; đối với số tiền ông Đ chuyển khoản cho bà H mượn 02 lần tổng cộng là 26.000.000 đồng thì bà H yêu cầu trừ vào tiền lãi ông Đ còn nợ bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H thừa nhận các khoản tiền mà ông Đ chuyển khoản cho bà tổng cộng là 94.500.000 đồng và đây là khoản tiền lãi, đề nghị Tòa án xem xét lại các khoản gốc lãi cho phù hợp với quy định pháp luật, phần yêu cầu không có căn cứ thì bà xin rút.

**** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Lưu Minh Đ trình bày:***

Ông Đ xác nhận có vay của bà H tổng số tiền chốt nợ đến ngày 29/9/2023 là 1.111.272.000 đồng để trả nợ ngân hàng và 02 lần bà H chuyển khoản cho ông Đ là 35.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc 1.146.272.000 đồng như bà H trình bày. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả nợ, thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

Ông Đ xác định ông đã trả cho bà H các khoản gồm: Trả 480.000.000 đồng tiền mặt thông qua bà Phạm Thị Mỹ H1 và chuyển khoản ngân hàng cho bà H các lần như sau: Ngày 31/10/2023 số tiền 8.600.000 đồng; ngày 12/11/2023 số tiền 10.000.000 đồng; ngày 01/12/2023 số tiền 8.500.000 đồng; ngày 02/01/2024 số tiền 8.500.000 đồng; ngày 23/01/2024 số tiền 6.000.000 đồng; ngày 31/01/2024 số tiền 29.400.000 đồng trả lãi (chuyển khoản qua tài khoản của bà H1); ngày 20/4/2024 số tiền 10.000.000 đồng; ngày 15/5/2024 số tiền 5.500.000 đồng; ngày 24/5/2024 số tiền 8.000.000 đồng. Ngoài ra, ông Đ còn chuyển khoản cho bà H mượn ngày

31/10/2023 số tiền 20.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ có yêu cầu phản tố đề nghị khấu trừ giá trị căn nhà gỗ bà H lấy của ông Đ là 150.000.000 đồng.

Tổng cộng ông Đ đã trả cho bà H 730.000.000 đồng (bao gồm tiền trả cho bà H và giá trị căn nhà gỗ). Ông Đ xác định còn nợ bà H số tiền 416.272.000 đồng nên không đồng ý số tiền nợ mà bà H yêu cầu.

*** Người làm chứng bà Phạm Thị Mỹ H1 trình bày:**

Bà H1 và bà H, ông Đ có mối quan hệ là chị em ruột với nhau. Bà H1 không có liên quan gì với giao dịch cho vay, mượn tiền giữa bà H và ông Đ; tuy nhiên, bà H1 có biết việc bà H cho ông Đ vay tiền và do bà H1 làm việc tại Ngân hàng nên có lần bà H, ông Đ có nhờ bà H1 thực hiện giao dịch chuyển khoản. Cụ thể:

Năm 2023 bà H có cho ông Đ vay số tiền hơn 1,2 tỷ đồng (cụ thể bà H1 không nhớ rõ) mục đích để ông Đ trả nợ ngân hàng rút bìa đỏ về trả nợ cho bà H nhưng sau đó ông Đ tiếp tục thế chấp ngân hàng vay tiền nhưng không trả nợ cho bà H. Đến tháng 3/2024 ông Đ có vay ngân hàng O – Phòng G số tiền 480.000.000 đồng, khi rút tiền ra ông Đ giao cho bà H1 giữ để trả cho bà H và ông Phạm Văn H2 (Xô). Sau đó, giữa bà H, ông Đ và ông H2 thỏa thuận ông Đ trả cho bà H 380.000.000 đồng và trả cho ông H2 100.000.000 đồng trong số tiền 480.000.000 đồng; việc thỏa thuận này chỉ bằng miệng và không lập giấy tờ gì. Do đó, ngày 19/3/2024 bà H1 đã chuyển khoản cho bà H số tiền 388.277.500 đồng để trừ số tiền ông Đ nợ bà H (số tiền chuyển khoản trên do ông Đ và bà H tính toán nợ rồi báo bà H1 chuyển khoản).

Ngoài ra, ngày 31/01/2024 ông Đ có chuyển khoản cho bà H1 số tiền 29.400.000 đồng với nội dung “*LUU MINH DUC tien lai nong cho hien*”, do đó bà H1 đã rút số tiền 29.400.000 đồng để giao tiền mặt cho bà H nhưng không viết giấy tờ giao nhận với bà H.

*** Người làm chứng ông Phạm Văn H2 trình bày:**

Ông H2 là em ruột của bà H và là anh ruột của ông Đ. Ông H2 có cho ông Đ vay số tiền 300.000.000 đồng. Do đó, vào tháng 3/2024 khi ông Đ vay ngân hàng được số tiền 480.000.000 đồng thì giữa ông Đ, bà H và ông H2 (có mặt cả bà H1) đã thỏa thuận là ông Đ dùng số tiền vay được này trả cho ông H2 100.000.000 đồng và trả cho bà H 380.000.000 đồng. Sự thỏa thuận này được 03 người thống nhất bằng miệng với nhau và không lập thành văn bản, bà H1 đã giúp ông Đ chuyển khoản cho ông H2 100.000.000 đồng để trả khoản nợ của ông Đ và chuyển khoản cho bà H theo như thỏa thuận. Đối với việc vay tiền giữa ông Đ và bà H thì ông H2 không có liên quan gì.

*** Người làm chứng ông Phạm Ngọc M trình bày:**

Ông M là anh trai chồng trước của bà H (hiện nay đã mất), ông không quen biết cũng không có mâu thuẫn gì với ông Đ. Vào đầu năm 2024, bà H có nhờ ông M đi tháo dỡ căn nhà gỗ mà ông Đ cho bà H tại thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Căn nhà gỗ này trước đó ông M có nghe bà H nói từ lâu là ông Đ cho bà H. Vào ngày đi tháo dỡ, ông Đ sử dụng xe ô tô 04 chỗ màu đỏ của ông Đ chở ông M, bà H và một người thợ phụ của ông M cùng đi xuống căn nhà gỗ của ông Đ để thực hiện việc tháo dỡ. Ông

Đ là người dẫn đường đưa 03 người đến căn nhà gỗ.

Lúc đến nơi, ông M thấy căn nhà gỗ thực tế chỉ là căn chòi gỗ tạp cũ nát, tạm bợ, diện tích khoảng 40m², cao khoảng 2,5m – 2,7m, mái lợp tôn cũ đã mục nát thủng nhiều lỗ, nền nhà là nền đất, cột gỗ vuông khoảng 10cm mỗi cạnh, căn chòi có 03 vách, vách còn lại để trống, không có cửa đi, cửa sổ, ván cột đã mục nát. Dưới sự hướng dẫn của ông Đ, ông M và thợ phụ đã tháo dỡ xong căn nhà trong buổi sáng. Sau khi tháo dỡ xong căn chòi và xếp gọn, ván gỗ và tôn cũ rỉ sét, mục nát về cơ bản không còn sử dụng được do chỉ là gỗ tạp, hư hỏng. Sau đó, bà H thuê xe chở về.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ H.

Buộc ông Lưu Minh Đ trả cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền nợ gốc là 721.137.500 đồng và tiền lãi là 30.270.000 đồng.

[2] Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Lưu Minh Đ về việc buộc bà Phạm Thị Mỹ H bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 150.000.000 đồng và khấu trừ vào số tiền ông Đ nợ bà H. Ông Đ có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/12/2024, bị đơn ông Lưu Minh Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm tại phiên tòa:***

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lưu Minh Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 14/11/2024, Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử vắng mặt bị đơn ông Lưu Minh Đ. Ngày 29/11/2024, Bản án sơ thẩm được niêm yết tại nơi đăng ký thường trú của ông Đ. Đến ngày 03/12/2024, ông Đ gửi đơn kháng cáo là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về khoản nợ giữa nguyên đơn và bị đơn:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập và lời thừa nhận của các đương sự, xác định được: Ông Đ có vay tiền của bà H nhiều lần, chốt nợ đến ngày 29/9/2023 là 1.111.272.000 đồng, ngoài ra bà H còn 02 lần chuyển khoản cho ông Đ vay 35.000.000 đồng, như vậy ông Đ nợ bà H tổng cộng 1.146.272.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi ngân hàng, bà H trình bày là 8,8%/năm tương đương mỗi tháng trả 8.500.000 đồng, ông Đ không có ý kiến phản đối nên cấp sơ thẩm ghi nhận thỏa thuận về lãi là phù hợp. Nội dung này các bên không có tranh chấp, chỉ tranh chấp về số tiền đã trả.

[2.2] Về số tiền gốc bị đơn đã trả:

Theo ông Đ trình bày, sau khi ông vay ngân hàng O số tiền 480.000.000 đồng, ông đã dùng toàn bộ số tiền này để trả cho bà H thông qua việc nhờ bà H1 chuyển khoản. Tuy nhiên, theo lời khai của bà H1, bà H và ông H2 thì các bên đã thống nhất là ông Đ sẽ chuyển trả cho bà H 388.277.500 đồng và chuyển trả cho ông H2 100.000.000 đồng để trừ vào khoản nợ mà ông Đ nợ bà H, ông H2 trước đó. Lời khai này phù hợp với chứng từ chuyển khoản ngày 20/3/2024 từ bà H1 sang cho bà H và ông H2. Do đó chỉ chấp nhận khoản tiền mà ông Đ đã trả cho bà H là 388.277.500 đồng, trường hợp giữa ông Đ và bà H1 có tranh chấp về nội dung này sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Ngoài ra, ông Đ còn có yêu cầu phản tố đề nghị khấu trừ căn nhà gỗ mà bà H đã lấy của ông Đ là 150.000.000 đồng vào khoản tiền ông Đ còn nợ bà H. Tuy nhiên, hiện nay căn nhà không còn trên thực tế, các dữ liệu khác cần thiết cho việc xác định giá trị cũng không có nên không có cơ sở để định giá. Bà H không đồng ý mà cho rằng căn nhà là của ông Đ cho bà H. Người làm chứng ông Phạm Ngọc M khai, ông có nghe bà H nói là ông Đ cho bà H ngôi nhà gỗ, ông Đ là người trực tiếp chở ông M, bà H đi tháo dỡ, sau khi tháo dỡ ngôi nhà trên không còn giá trị sử dụng và khi đi ông Đ là người chở ông M, bà H và ông Đ có nói cho bà H. Do ông Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu trên của ông Đ là đúng quy định, từ đó không xem xét khấu trừ vào số tiền ông Đ nợ bà H là phù hợp.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng chuyển cho bà H vào ngày 31/10/2023 thì ông Đ chỉ trình bày là cho bà H mượn chứ không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu khấu trừ trong số tiền nợ, cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho ông Đ bằng một vụ án khác là phù hợp, trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ cũng không có ý kiến gì về số tiền này nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

[2.3] Về số tiền lãi bị đơn đã trả:

Quá trình giải quyết, ông Đ và bà H thống nhất các khoản tiền mà ông Đ đã trả thông qua hình thức chuyển khoản như sau:

- Ngày 31/10/2023 trả 8.600.000 đồng
- Ngày 01/12/2023 trả 8.500.000 đồng
- Ngày 31/12/2023 trả 8.500.000 đồng
- Ngày 18/01/2024 trả 10.000.000 đồng
- Ngày 23/01/2024 trả 6.000.000 đồng
- Ngày 31/01/2024 trả 29.400.000 đồng (thông qua bà H1)
- Ngày 20/4/2024 trả 10.000.000 đồng
- Ngày 15/5/2024 trả 5.500.000 đồng
- Ngày 24/5/2024 trả 8.000.000 đồng

Tổng cộng số tiền ông Đ đã trả là 94.500.000 đồng. Nội dung chuyển khoản có lần ông Đ ghi trả lãi, có lần không ghi nội dung. Xét các bên không có thỏa thuận về việc trả dần nợ gốc, số tiền mỗi lần trả gần bằng số tiền lãi hàng tháng đã thỏa thuận, do đó cần xác định toàn bộ số tiền trên là tiền lãi.

Trên cơ sở số tiền lãi đã trả, cấp sơ thẩm đã tính toán lại số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận, số tiền lãi trả dư thì khấu trừ vào số tiền gốc tại thời điểm trả. Xét thấy cách tính này là phù hợp, có lợi cho bị đơn. Theo đó, số tiền nợ gốc tính đến ngày trả lãi cuối cùng (ngày 24/5/2024) còn lại là 721.137.500 đồng, tiền lãi còn nợ là 713.000 đồng. Tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/11/2024): $721.137.500 \text{ đồng} \times 8,8\%/\text{năm} \times 05 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 29.557.000 \text{ đồng}$. Như vậy, ông Đ còn nợ bà H 721.137.500 đồng tiền gốc và 30.270.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 751.407.500 đồng.

Ông Đ kháng cáo cho rằng đã chuyển khoản cho bà H 120.000.000 đồng, trong đó có 51.000.000 đồng là trả tiền lãi còn 69.000.000 đồng là trả tiền gốc nhưng ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh, không được bà H thừa nhận nên không có căn cứ xem xét yêu cầu trên.

Xét thấy, bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ trả số tiền gốc là 757.994.500 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận 8,8%/năm, tại phiên tòa sơ thẩm bà H đồng ý khấu trừ số tiền lãi ông Đ trả dư vào số tiền gốc tại thời điểm trả nợ, sau khi khấu trừ nếu nghĩa vụ ông Đ phải thực hiện ít hơn thì xin rút đối với phần này là phù hợp.

[2.4] Về kháng cáo của ông Đ yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H cung cấp thông tin nơi cư trú của ông Đ là tại thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ ông Đ theo địa chỉ này và ông Đ đã có văn bản phản hồi, ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Bản thân ông Đ cũng xác định nơi đăng ký thường trú của ông là tại huyện C, tỉnh Đắk Lắk, còn nơi đăng ký tạm trú, làm việc, sinh sống tại huyện C,

thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ đến tháng 10/2024 khi vụ án đã đưa ra xét xử thì ông Đ mới có đơn đề nghị chuyển hồ sơ vụ án theo thẩm quyền. Tuy nhiên sổ tạm trú mà ông Đ cung cấp đã hết hạn vào ngày 17/7/2022, không có nội dung thể hiện gia hạn tạm trú. Đối chiếu quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 2 và khoản 1 Điều 11 Luật cư trú năm 2020 thì nơi cư trú của ông Đ là thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar là đúng quy định.

[3] Từ những phân tích và lập luận trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Lưu Minh Đ là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định, bà H được trả lại tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lưu Minh Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ H.

Buộc ông Lưu Minh Đ trả cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền nợ gốc là 721.137.500 đồng và tiền lãi là 30.270.000 đồng. Tổng cộng là 751.407.500 đồng (*Bảy trăm trăm mười một triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Lưu Minh Đ về việc buộc bà Phạm Thị Mỹ H bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 150.000.000 đồng và khấu trừ vào số tiền ông Đ nợ bà H. Ông Đ có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lưu Minh Đ phải chịu 34.056.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí ông Lưu Minh Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0007914 ngày 16/9/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị Mỹ H được nhận lại 17.409.000 đồng (*Mười bảy triệu bốn trăm lẻ chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0007827 ngày 01/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Minh Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0008127 ngày 10/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Trịnh Văn Toàn